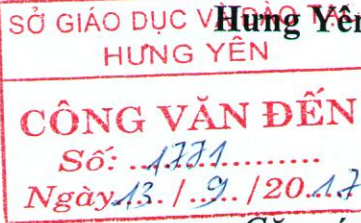


Số: 22 /2017/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định xét, công nhận sáng kiến tỉnh Hưng Yên



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009;
Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến;
Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 24/TTr-SKHCN ngày 17/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định xét, công nhận sáng kiến tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Sửa đổi bổ sung Khoản 1, Điều 3 như sau:

“1. Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiên bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp), được cơ sở công nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Điều 6 của Quy định này”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 3 như sau:

“5. Cơ sở” theo Khoản 4, Điều 2 của Điều lệ sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ và Điều 2 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Khoản 1, Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015 là cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật, có thể nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập, gồm:

a) Pháp nhân, tức là tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 74 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Các đơn vị không có tư cách pháp nhân, nhưng có thể nhân danh chính

mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập (ví dụ: hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư...).

c) Các đơn vị có con dấu và tài khoản riêng, hạch toán kinh tế phụ thuộc pháp nhân cấp trên (ví dụ: các chi nhánh của doanh nghiệp, các trung tâm trực thuộc tập đoàn, tổng công ty của Nhà nước...) và được pháp nhân cấp trên ủy quyền, ủy nhiệm thực hiện việc công nhận sáng kiến ở đơn vị bằng văn bản hoặc quy định nội bộ (ví dụ: quy định trong quy chế về hoạt động sáng kiến ở cơ sở).”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Đối tượng được công nhận là sáng kiến

Theo Điều 3 Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, đối tượng được công nhận là sáng kiến gồm các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này. Các giải pháp này được hiểu như sau:

1. Giải pháp kỹ thuật là cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định, bao gồm:

a) Sản phẩm, dưới các dạng: vật thể (ví dụ: dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện); chất (ví dụ: vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm); vật liệu sinh học (ví dụ: chủng vi sinh, chế phẩm sinh học, gen, thực vật, động vật biến đổi gen) hoặc giống cây trồng, giống vật nuôi;

b) Quy trình (ví dụ: quy trình công nghệ; quy trình chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt; quy trình chẩn đoán, chữa bệnh cho người, động vật và thực vật...).

2. Giải pháp quản lý là cách thức tổ chức, điều hành công việc thuộc bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, trong đó có:

a) Phương pháp tổ chức công việc (ví dụ: bố trí nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu);

b) Phương pháp điều hành, kiểm tra, giám sát công việc.

3. Giải pháp tác nghiệp bao gồm các phương pháp thực hiện các thao tác kỹ thuật, nghiệp vụ trong công việc thuộc bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, trong đó có:

a) Phương pháp thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ: tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đơn thư, tài liệu);

b) Phương pháp thẩm định, giám định, tư vấn, đánh giá;

c) Phương pháp tuyên truyền, đào tạo, giảng dạy, huấn luyện;

d) Phương pháp huấn luyện động vật; ...

4. Giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật là phương pháp, cách thức hoặc biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Điều kiện xét, công nhận sáng kiến

Theo Điều 3 Điều lệ sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ, điều kiện xét, công nhận sáng kiến gồm:

1. Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp), được cơ sở công nhận và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Có tính mới trong phạm vi cơ sở đó;
- b) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở đó và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực.
- c) Không thuộc đối tượng bị loại trừ quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các đối tượng sau đây không được công nhận là sáng kiến:

- a) Giải pháp mà việc công bố, áp dụng giải pháp trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội;
- b) Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thẩm quyền công nhận sáng kiến

1. Công nhận sáng kiến cấp cơ sở:

- a) Căn cứ kết quả xét công nhận sáng kiến, thường trực Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở hoàn tất thủ tục trình Thủ trưởng đơn vị quyết định công nhận;
- b) Sáng kiến cấp cơ sở được công nhận hàng năm là căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở”.

2. Công nhận sáng kiến cấp tỉnh:

Việc xét công nhận sáng kiến được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Quy định này và thực hiện các thủ tục sau đây:

- a) Căn cứ kết quả xét công nhận sáng kiến của Hội đồng, Cơ quan Thường trực Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh hoàn tất thủ tục trình Chủ tịch Hội đồng sáng kiến tỉnh (hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ) quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận sáng kiến;
- b) Từ chối công nhận sáng kiến trong trường hợp đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Quy định này;
- c) Sáng kiến cấp tỉnh được bảo lưu trong 3 năm kể từ năm được công nhận sáng kiến (để xét tặng danh hiệu thi đua, nâng lương,...)

d) Mẫu giấy chứng nhận để công nhận sáng kiến cấp cơ sở, cấp tỉnh thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Quy định này tại Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên.

3. Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất kỹ thuật, nếu người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến thì việc công nhận phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý quy định theo Khoản 4, Điều 7 Điều lệ sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ:

- a) Trường hợp cơ sở xét công nhận sáng kiến là cơ quan, tổ chức của Nhà nước, việc công nhận sáng kiến phải được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ sở đó chấp thuận;

b) Trường hợp cơ sở xét công nhận sáng kiến không phải là cơ quan, tổ chức của Nhà nước, việc công nhận sáng kiến phải được Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương nơi cơ sở đó đóng trụ sở hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước trực tiếp thực hiện việc đầu tư tạo ra sáng kiến chấp thuận.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Hội đồng sáng kiến

1. Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở (áp dụng với cả những Hội đồng sáng kiến trong trường hợp sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến được thành lập)

a) Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở do Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người đứng đầu cơ sở được quy định Khoản 5, Điều 3 Quy định này quyết định thành lập.

b) Thành phần Hội đồng gồm có: Chủ tịch, Phó chủ tịch, các ủy viên và thư ký Hội đồng; số lượng từ 7 đến 9 thành viên.

c) Cơ quan Thường trực Hội đồng cơ sở là cơ quan (hoặc bộ phận) Thường trực Hội đồng thi đua - Khen thưởng cùng cấp.

d) Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng cơ sở có thể mời những người có chuyên môn cao, có kinh nghiệm tham gia tư vấn về lĩnh vực sáng kiến đề nghị công nhận.

2. Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh:

a) Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

b) Cơ quan Thường trực của Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên.

c) Thành phần Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng; các ủy viên gồm đại diện lãnh đạo các đơn vị: Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng), Liên đoàn Lao động tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; thư ký và một số chuyên gia, người có trình độ chuyên môn, quản lý, có năng lực đánh giá, thẩm định về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến; số lượng thành viên Hội đồng từ 9 đến 11 thành viên. Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy chế hoạt động của Hội đồng được phê duyệt khi thành lập.

d) Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh họp định kỳ 02 lần vào giữa năm và cuối năm để xét, công nhận sáng kiến cấp tỉnh; Hội đồng có thể họp đột xuất theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Các kỳ họp của Hội đồng được coi là họp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt.

đ) Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến và xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến

1. Đối với sáng kiến cấp cơ sở:

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến (theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này);
- Các tài liệu liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 05 bộ (01 bộ gốc và 04 bộ phô tô).

2. Đối với sáng kiến cấp tỉnh:

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị công nhận sáng kiến (theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này);
- Văn bản đề nghị công nhận sáng kiến cấp tỉnh của thủ trưởng cơ sở nơi công nhận sáng kiến cấp cơ sở;
- Quyết định công nhận hoặc giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở do người có thẩm quyền công nhận;
- Văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ sở nơi sáng kiến đã được áp dụng, nội dung xác nhận về tính mới, phạm vi áp dụng của sáng kiến và lợi ích thiết thực (hiệu quả kinh tế hoặc lợi ích xã hội) của sáng kiến đã áp dụng mang lại.

- Tờ trình đề nghị công nhận sáng kiến cấp tỉnh của:

+ Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh đối với các sáng kiến được áp dụng trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; các sáng kiến áp dụng trong các cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo công lập, ngoài công lập ở cấp tỉnh và cấp huyện.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện đối với các sáng kiến được áp dụng trong các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện; UBND xã, phường, thị trấn; các tổ chức chính trị xã hội trực thuộc cấp huyện, không bao gồm sáng kiến thuộc ngành giáo dục và đào tạo và ngành y tế.

- Báo cáo tổng hợp nội dung sáng kiến; báo cáo tóm tắt mô tả bản chất của sáng kiến; hình ảnh, sản phẩm hoặc mô hình liên quan (nếu có)

- Các tài liệu liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 07 bộ (01 bộ gốc và 06 bộ phô tô).

3. Hồ sơ yêu cầu xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến cấp cơ sở đối với trường hợp người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật:

a) Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị chấp thuận việc công nhận sáng kiến;
- Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến;
- Báo cáo đánh giá của cơ sở xét công nhận sáng kiến về việc đối tượng nêu trong đơn đáp ứng đủ các điều kiện để được công nhận là sáng kiến theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Quy định này;
- Biên bản kết luận của Hội đồng sáng kiến.

b) Số lượng hồ sơ: gồm 02 bộ (01 bộ gốc và 01 bộ phô tô).”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Tiếp nhận và xét hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến

1. Đối với sáng kiến cấp cơ sở:

Nơi tiếp nhận hồ sơ: nơi tác giả sáng kiến có thể yêu cầu công nhận sáng kiến, tại các cơ sở sau đây:

a) Tại cơ sở là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến;

b) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, với điều kiện chủ đầu tư tạo ra sáng kiến từ chối công nhận sáng kiến và không có thỏa thuận khác với tác giả sáng kiến;

c) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

2. Đối với sáng kiến cấp tỉnh: Sở Khoa học và Công nghệ - Cơ quan thường trực của Hội đồng sáng kiến tỉnh tiếp nhận và xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 18/2013/TT- BKHCN. Giấy biên nhận đơn đề nghị công nhận sáng kiến (theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này).

3. Việc xem xét, công nhận sáng kiến được thực hiện trong thời hạn không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến. Đối với giải pháp đã được áp dụng, thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là 01 năm kể từ ngày sáng kiến được đưa vào áp dụng lần đầu.

4. Trường hợp sáng kiến quy định tại Khoản 3, Điều 7 Quy định này. Trong hai cơ quan, Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, tổ chức của Nhà nước trực tiếp thực hiện việc đầu tư tạo ra sáng kiến, cơ quan nào nhận được (hoặc nhận được sớm hơn) hồ sơ thì sẽ chủ trì xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến và có thể yêu cầu cơ quan còn lại phối hợp thực hiện.

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu xét chấp thuận sáng kiến, cơ quan xét chấp thuận sáng kiến có trách nhiệm xem xét và đánh giá việc công nhận sáng kiến theo các quy định của pháp luật về sáng kiến để quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc công nhận sáng kiến, trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do;

b) Định kỳ hàng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan, tổ chức nhà nước trực tiếp đầu tư tạo ra sáng kiến có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thông tin liên quan đến các sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi có cơ sở xét công nhận sáng kiến.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2017, các nội dung khác tại Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định xét, công nhận sáng kiến tỉnh Hưng Yên không thay đổi.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng